

-----

**ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ DỰA TRÊN  
SÁNG TẠO VÀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ**

**MỤC LỤC**

Mở đầu .....	2
1. Mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2000-2015 .....	3
2. Cơ hội và thách thức đối với đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới công nghệ và sáng tạo .....	10
2.1. Cơ hội.....	10
2.2. Thách thức.....	11
3. Kết luận .....	14

## Mở đầu

Sau hơn 30 năm Đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và tăng trưởng kinh tế nói riêng. Tăng trưởng kinh tế được duy trì liên tục, ở mức tương đối cao trong hơn một thập kỷ. Đi kèm với tăng trưởng kinh tế là việc huy động các nguồn lực cho tăng trưởng, trình độ, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đời sống của người dân được cải thiện rõ rệt. Việt Nam cũng vượt ngưỡng thu nhập thấp, trở thành nước thu nhập trung bình thấp.

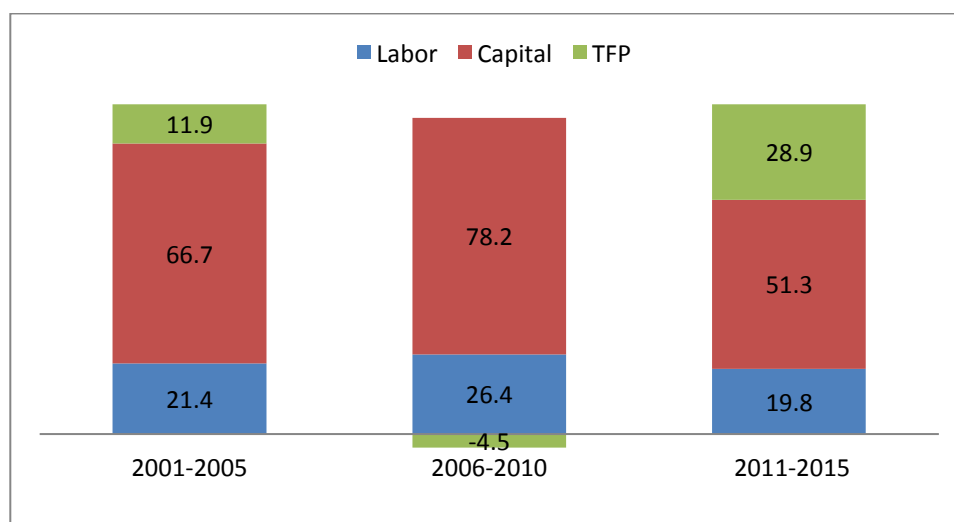
Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây: Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 1990-2000 đạt trung bình 7,6%; giảm xuống chỉ còn 6,8% trong giai đoạn 2001-2010 và 5,8% cho giai đoạn 2011-2015. Năm 2016 tuy tăng trưởng đạt 6,8%, nhưng tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2017 chỉ đạt 5,73% làm cho mục tiêu tăng trưởng 6,7% của năm 2017 cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn<sup>1</sup>.

Chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam đã được khẳng định tại Đại hội Đảng lần thứ XI và XII, trong đó nhấn mạnh tăng trưởng cần chuyển dần sang dựa vào công nghệ, dựa vào đổi mới sáng tạo. Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế đã đề ra những giải pháp lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW. Bài viết này sẽ phân tích thực trạng đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam thời gian qua và nêu lên một số cơ hội, thách thức đối với nước ta trong thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng dựa vào đổi mới sáng tạo.

## 1. Mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2000-2015

Trong thời gian qua, phát triển kinh tế tiếp tục được thúc đẩy theo hướng tăng thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài, mở rộng sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động. Tỷ lệ dân số có việc làm giai đoạn 2011-2015 đạt 58%, cao hơn so với giai đoạn 2006-2010 là 55%, góp phần vào ổn định xã hội<sup>2</sup>. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tiếp tục được đẩy mạnh và đạt một số kết quả. Tỷ trọng công nghiệp chế tạo, chế biến trong GDP tăng từ 12,9% năm 2011 lên 13,6% năm 2015. Tỷ trọng công nghiệp khai thác giảm dần từ 11,4% năm 2012 xuống còn 9,6% năm 2015. Cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gia tăng dần tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến xuất khẩu.

**Hình 1: Đóng góp của các yếu tố sản xuất cho tăng trưởng**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016b) Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2011-2015.*

Song song với đó, những nỗ lực cải cách đã cải thiện được một số chỉ số chất lượng tăng trưởng, đưa nền kinh tế có xu hướng phát triển theo chiều sâu. Tốc độ tăng năng suất lao động (NSLĐ) giai đoạn 2011-2015 ở mức trung bình 4,3%, cao hơn so với 3,4% giai đoạn 2006-2010<sup>3</sup>; đóng góp của các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế được nâng từ mức -4,5% giai đoạn trước lên 29% trong giai đoạn 2011-2015 (Hình 1).

<sup>2</sup>Tổng cục Thống kê (2016).

<sup>3</sup>Theo Báo cáo năng suất lao động của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Tổng cục thống kê (2016).

Chất lượng nguồn nhân lực bước đầu được cải thiện, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Chỉ số năng lực cạnh tranh về đào tạo và giáo dục bậc cao tăng từ vị trí 105/142 năm 2011 lên vị trí thứ 95/140 nước năm 2015 theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới.

Tuy nhiên, mặc dù đã đạt được một số kết quả ban đầu, nhưng về cơ bản, mô hình tăng trưởng của nước ta vẫn chủ yếu dựa còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố về vốn, tài nguyên, lao động trình độ thấp, chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học và công nghệ, lao động có kỹ năng, thể hiện như sau:

*- Thứ nhất, tốc độ tăng NSLĐ của toàn nền kinh tế vẫn chậm được cải thiện và dựa nhiều vào các ngành thâm dụng vốn.* Mặc dù xu hướng chuyển dịch lao động từ ngành nông, lâm và thủy sản sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng lên, tuy nhiên tỷ trọng lao động ở nước ta vẫn chủ yếu tập trung trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2015, lực lượng lao động trong ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 44% tổng lực lượng lao động toàn quốc<sup>4</sup>. Ngoài ra, lao động không có chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ trọng lớn và không cho thấy được sự cải thiện qua các năm (năm 2015 là 81,9%, cao hơn mức của năm 2007 là 78,8%), chỉ có 18,1% tổng số lao động đang làm việc có trình độ từ sơ cấp nghề trở lên, thấp hơn tỷ lệ lao động có bằng cấp/chứng chỉ trong tổng lực lượng lao động (20,3%) vào năm 2015<sup>5</sup>.

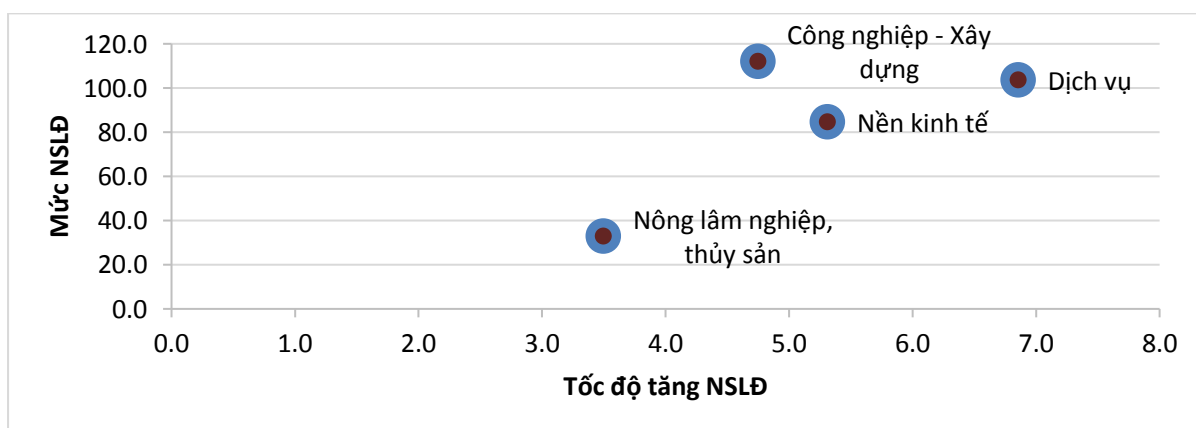
Do lao động tập trung nhiều vào khu vực nông – lâm – thủy sản và tỷ trọng lao động chưa được đào tạo lớn dẫn đến NSLĐ chung của toàn bộ nền kinh tế chậm được cải thiện (Hình 2). Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2015 theo giá hiện hành ước tính đạt 79,4 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 3.657 USD/lao động), tăng 6,4% so với năm 2014, bình quân giai đoạn 2006-2015 tăng 3,9%/năm.

## **Hình2: NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ của các khu vực kinh tế năm 2016**

---

<sup>4</sup>Tổng cục Thống kê.

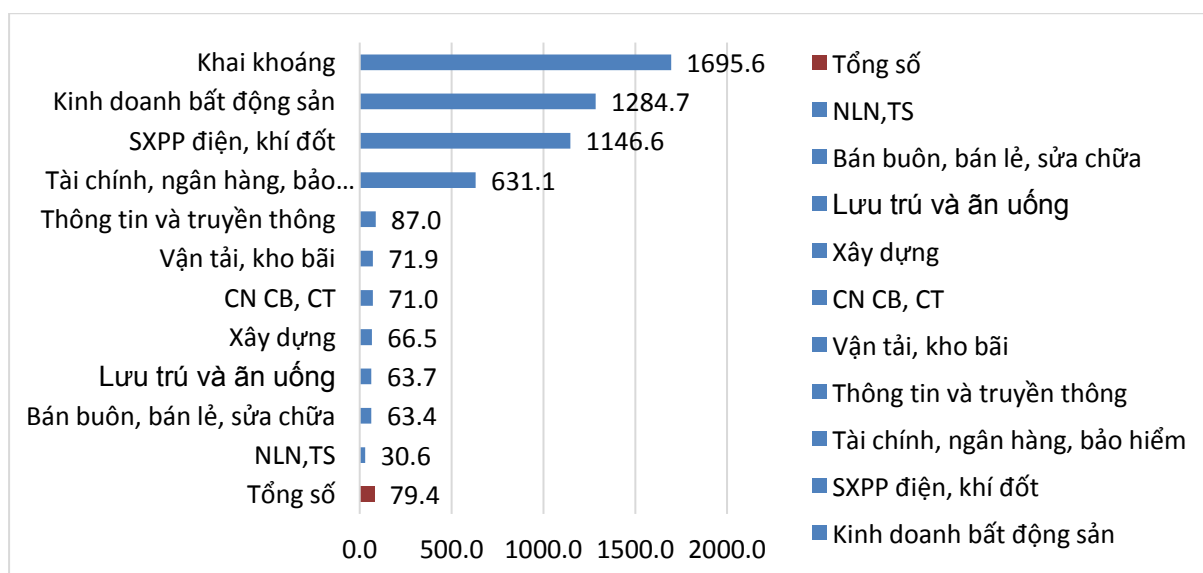
<sup>5</sup>Bộ Công thương (2016), Dự thảo Đề án ” Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2016 – 2020”.



Nguồn: Viện Năng suất (2016).

Ngành công nghiệp của Việt Nam có NSLĐ cao so với năng suất chung của toàn nền kinh tế, tuy nhiên chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp công nghệ thấp và trung bình. Theo phân ngành cấp I, NSLĐ của cả ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào đóng góp của ngành khai khoáng (1.696 triệu đồng/lao động) và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (1.147 triệu đồng/lao động)<sup>6</sup>. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở mức thấp (71 triệu đồng/lao động) - thấp hơn mức NSLĐ chung của nền kinh tế và chỉ cao hơn NSLĐ trong lĩnh vực nông nghiệp (31,1 triệu đồng/lao động) (Hình 3).

**Hình 3: Năng suất lao động một số ngành kinh tế năm 2015 (giá thực tế)**



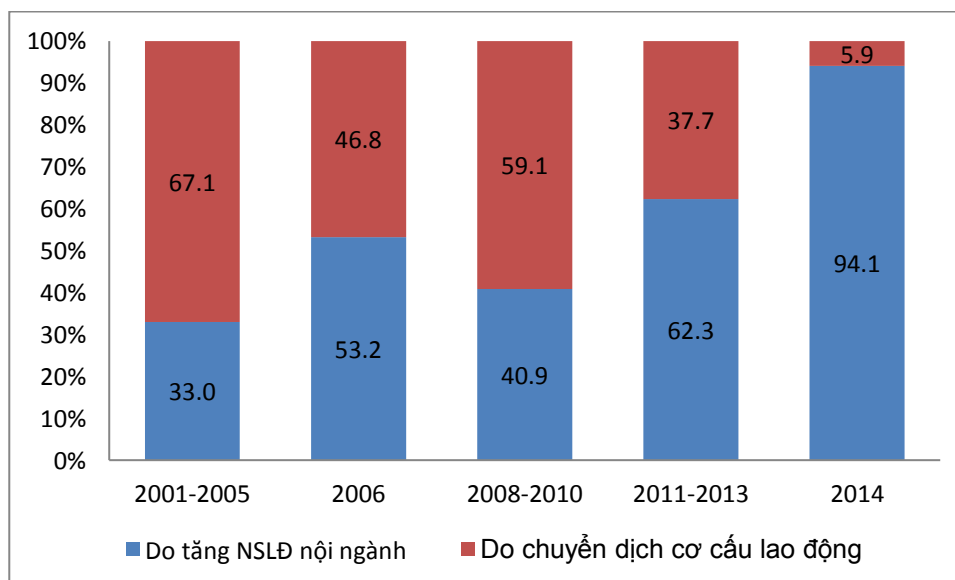
Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Nhìn chung, đến nay tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam chủ yếu do đóng góp của chuyển dịch cơ cấu từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao hơn,

<sup>6</sup>Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

đóng góp của tăng năng suất nội bộ ngành có cải thiện, nhưng vẫn thấp. Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu chiếm 37,7% giai đoạn 2011-2013, giảm xuống còn 5,9% năm 2014 (Hình 4).

**Hình 4: Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu lao động và tăng năng suất nội ngành đến tăng năng suất lao động**



*Nguồn: Nguyễn Thị Tuệ Anh (2007, 2016) Chuyển dịch cơ cấu ngành và đóng góp của chuyển dịch cơ cấu ngành vào chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.*

Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ, nhưng tiếp tục tập trung cao ở những ngành công nghệ thấp (dệt may, da giày, chế biến thực phẩm) đến trung bình<sup>7</sup> (sản xuất kim loại, thiết bị điện, phương tiện vận tải ...). Năm 2015, 3 ngành công nghệ thấp là công nghiệp chế biến thực phẩm, may mặc và da giày và 2 ngành công nghệ trung bình là ngành khai khoáng (phi kim loại), ngành thép (kim loại đúc sẵn) đã đóng góp tới 49% giá trị gia tăng của toàn ngành. Điện tử, máy tính và sản phẩm quang học là ngành công nghệ cao duy nhất tăng nhanh đóng góp cả về giá trị tăng thêm (12,2%) và lao động (5,25%). Mặc dù vậy, 3/5 ngành này chỉ chủ yếu tập trung ở khâu gia công, lắp ráp (dệt may, da giày và điện tử). Điều này cho thấy phát triển công nghiệp sẽ khó được nâng lên nếu như không có chuyển biến về cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghệ cao đi kèm với giá trị gia tăng cao.

<sup>7</sup>Năm 2012, riêng 3 ngành công nghệ thấp (chế biến thực phẩm, may mặc, da giày) và 2 ngành công nghệ trung bình là khoáng phi kim loại và kim loại đúc sẵn đã chiếm 49,2% tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Tính toán theo số liệu của Tổng cục thống kê.

Ngành công nghệ cao (điện tử) tập trung ở khu vực có vốn nước ngoài lại hoạt động ở khâu lắp ráp, nhập khẩu linh phụ kiện, có giá trị trong nước rất thấp<sup>8</sup>, chủ yếu tận dụng lao động chi phí rẻ và ưu đãi chính sách nên không thể tạo đột phá về tăng trưởng NSLĐ, nhất là khi chi phí lao động ngày đã càng trở nên đắt hơn ở Việt Nam<sup>9</sup>.

So sánh các nước trong khu vực cho thấy, NSLĐ của nước ta hiện vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực, khoảng cách tuyệt đối tính bằng chênh lệch giữa NSLĐ của Việt Nam với hầu hết các nước ASEAN ở trình độ phát triển cao hơn lại gia tăng. Năng suất lao động<sup>10</sup> năm 2013 của Singapore cao gấp 14,5 lần của Việt Nam, của Nhật bản gấp 8,5 lần, của Hàn Quốc gấp 7,3 lần, của Malaysia gấp 6 lần, của Thái Lan gấp 2,9 lần, của Indonesia gấp 2,6 lần, Philippines gấp 1,9 lần (TCTK, 2016).

- Thứ hai, đóng góp của TFP vẫn còn thấp. Việc gia tăng đầu vào (vốn và lao động) vẫn đóng góp khoảng trên 65% vào tăng trưởng (năm 2015). Vốn con người, công nghệ, hiệu quả quản lý của Nhà nước (thể hiện gộp trong TFP) chỉ đóng góp khoảng 35% (hình 5). Nếu bóc tách các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ thì vốn con người và TFP cũng chỉ đóng góp tỷ trọng nhỏ, chủ yếu là do tăng cường độ vốn.<sup>11</sup> Do đó, gia tăng NSLĐ cũng chủ yếu nhờ đóng góp của vốn. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng vẫn thấp hơn so với các nước khác trong khu vực ở cùng giai đoạn như: Ấn Độ (49%), Thái lan và Philippines (70%), Malaysia (64%), Indonesia (37%) hay nền kinh tế chuyên đổi như Trung quốc (39%). Tốc độ tăng NSLĐ mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn thấp so với thông lệ của các nước thành công, không đủ để bù đắp xu hướng giảm sút trong tốc độ tăng lao động và phục hồi đà tăng trưởng kinh tế. Ví dụ Hàn Quốc, Nhật Bản hay Trung Quốc đều phải duy trì được tăng trưởng 9-10% trong 2-3 thập kỷ.

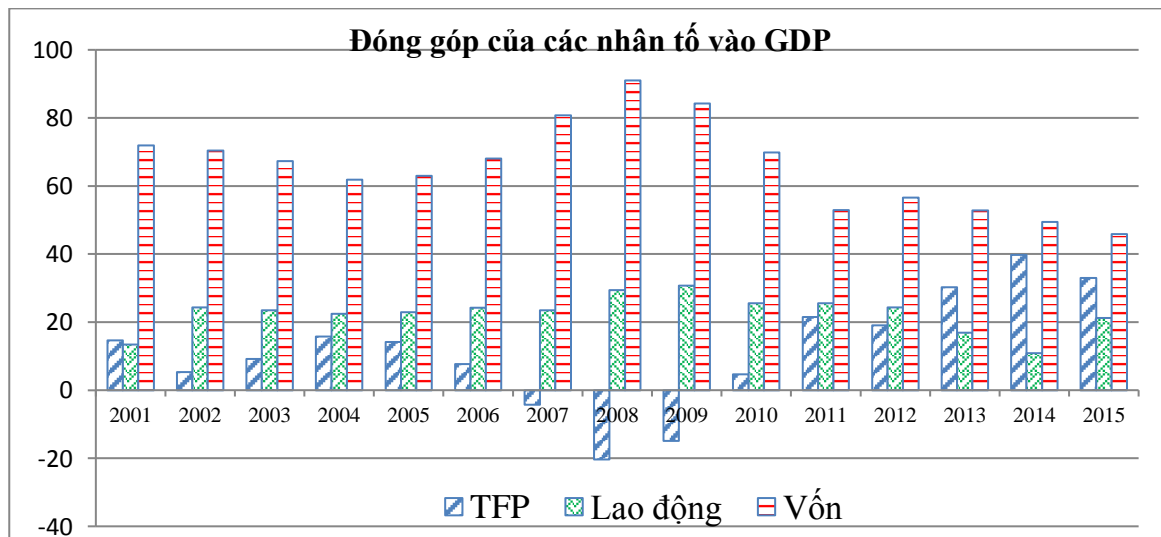
### **Hình 5: Đóng góp của các nhân tố vào GDP giai đoạn 2001 -2015**

<sup>8</sup>Tỷ lệ cung ứng trong nước đối với ngành điện tử gia dụng đạt cao nhất là 30-35%; điện tử tin học, viễn thông 15%; điện tử chuyên dụng 5%. Nguồn: Dự thảo đề án công nghiệp hỗ trợ. Bộ Công thương (2014).

<sup>9</sup>Tỷ trọng chi lương trong tổng giá trị gia tăng do doanh nghiệp tạo ra ngày càng tăng, từ 50,9% năm 2000 lên 64.5% năm 2012.

<sup>10</sup>Theo tính toán của Tổ chức Năng suất châu Á (APO Productivity Databook 2015).

<sup>11</sup>Ước tính giai đoạn 2000-2012, đóng góp của TFP và vốn con người vào tăng NSLĐ ở Việt Nam chỉ vào khoảng gần 7%, rất thấp so với các nước trong khu vực.



*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016a)<sup>12</sup>.*

Nhìn chung, cải thiện về TFP từ năm 2011 đến nay chủ yếu là do kết quả thực hiện một số chính sách, giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, lấy lại niềm tin cho thị trường và do đó tiếp tục huy động được vốn và lao động, mà chưa có đóng góp đáng kể của gia tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực, vốn con người và công nghệ. Hiệu quả sử dụng lao động, vốn (cơ sở vật chất, máy móc thiết bị, nhà xưởng ...), đất đai và tài nguyên thiên nhiên vẫn còn thấp, gây lãng phí nguồn lực và ảnh hưởng tiêu cực đến chức năng phân phối lần đầu của tăng trưởng, gây tổn hại đến môi trường sinh thái. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực này thấp lại gần nhiều hơn với khu vực kinh tế Nhà nước. Các DNNN đang nắm giữ khối tài sản lớn trong khu vực doanh nghiệp nhưng khối tài sản đó chưa được sử dụng hiệu quả, chưa tạo ra lợi nhuận để đầu tư vào công nghệ, ít đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ<sup>13</sup>.

- Thứ ba, mức độ đóng góp của KHCN đối với nền kinh tế vẫn còn khiêm tốn. Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu cho thấy mặc dù mức độ sẵn sàng về công nghệ Việt Nam có cải thiện đôi chút, nhưng vẫn còn ở mức thấp so với các nước trên thế giới. Năm 2014 -2015, đánh giá về sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam là 3,12 điểm trên điểm tối đa là 7, đứng thứ 99 trong tổng số 144 nước. Báo

<sup>12</sup>Tổng cục Thống kê (2016a), “Thực trạng và giải pháp nâng cao năng suất lao động của Việt Nam”.

<sup>13</sup>Theo TCTK (2014), DNNN chiếm 32% nguồn vốn kinh doanh, 39% tài sản cố định và đầu tư dài hạn nhưng chỉ tạo ra 24% doanh thu, dưới 20% giá trị sản xuất công nghiệp; chiếm tỷ trọng nhỏ trong lĩnh vực thương mại nội địa, nông thủy sản .... Năm 2013, DNNN trong các ngành, “công nghiệp chế biến”, “xây dựng” và “bán buôn, bán lẻ” chỉ đạt tỷ suất lợi nhuận bình quân trên vốn kinh doanh là 3,3%. Đây là nhóm các ngành có nhiều DNNN thua lỗ ở mức cao như Vinashin năm 2008, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam và Tổng công ty xây dựng Sông Hồng năm 2009, Vinalines 2011-2013.v.v.



cáo năm 2015-2016, sự sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam là 3,32 điểm, đứng thứ 92 trong 140 nước<sup>14</sup>.

Về chỉ số đổi mới, theo đánh giá của WEF, năm 2014 -2015, Việt Nam đạt 3,12 điểm, đứng thứ 87 trong bảng xếp hạng. Năm 2015-2016, chỉ số đổi mới của Việt Nam là 3,25, đứng thứ 73 trong tổng số 140 nước. Trong khi đó, theo báo cáo về chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Việt Nam giảm 7 bậc so với năm 2015 (từ thứ 52/141 xuống 59/128 quốc gia với số điểm chỉ đạt 35,4/100 điểm), thấp hơn nhiều so với các nước ASEAN<sup>15</sup>.

Mặc dù cũng có sự cải thiện đáng kể, nhưng đánh giá về góc độ KHCN Việt Nam vẫn đứng ở mức dưới trung bình so với thế giới. Đây là yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong việc nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế trong những năm tới thông qua phát triển hoạt động khoa học và công nghệ.

Ngoài ra, điều đặc biệt lưu ý một số chỉ tiêu khác liên quan đến KHCN của Việt Nam lại tụt lùi so với các nước khác như:

+ Tổng chi quốc gia cho NC&PT (GERD)<sup>16</sup> cũng ở mức thấp so với khu vực và thế giới. Tỷ lệ GERD/GDP của Việt Nam năm 2011 là 0,21%, tương đương với tỷ lệ của Thái Lan năm 2007; cao hơn Indonesia (0,15%) và Philippines (0,11%) nhưng chỉ bằng 1/3 của Malaysia (0,7%) và thấp xa so với Hàn Quốc (3,4%).

+ Chi cho nghiên cứu phát triển của doanh nghiệp Việt Nam năm 2013-2014 xếp thứ 59 (giảm 17 bậc sau 5 năm), trong khi Malaysia xếp thứ 17, Indonesia 23,

---

<sup>14</sup>Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) đánh giá năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế dựa trên 114 chỉ tiêu tác động tới vấn đề tạo việc làm, tăng NSLĐ và tăng GDP. Những chỉ tiêu này được nhóm lại thành 12 trụ cột gồm: thể chế, cơ sở hạ tầng, môi trường kinh tế vĩ mô, sức khỏe và giáo dục phổ thông, giáo dục và đào tạo bậc cao hơn, hiệu quả thị trường hàng hóa, hiệu quả thị trường lao động, phát triển thị trường tài chính, sự sẵn sàng về công nghệ, qui mô thị trường, tinh tế kinh doanh và sự đổi mới. Trong số 12 trụ cột quan trọng để đánh giá chỉ số cạnh tranh GCI, có 2 trụ cột liên quan đến khoa học và công nghệ: Trụ cột số 9 - Sự sẵn sàng về công nghệ: Đánh giá sự nhanh nhạy của một nền kinh tế tiếp nhận các công nghệ hiện có để nâng cao NSLĐ của những ngành kinh tế, nhấn mạnh cụ thể vào khả năng ứng dụng đầy đủ công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong hoạt động hàng ngày và các quá trình sản xuất để tăng hiệu quả và tạo điều kiện cho sự đổi mới nâng cao khả năng cạnh tranh. Không quan trọng công nghệ sử dụng được phát triển trong hoặc ngoài biên giới quốc gia miễn là nâng cao được NSLĐ. Trụ cột số 12 – Sáng tạo đổi mới: Trụ cột cuối cùng của chỉ số cạnh tranh GCI tập trung vào đổi mới công nghệ. Đổi mới đóng vai trò đặc biệt quan trọng cho nền kinh tế khi đã tiếp cận biên giới kiến thức và khả năng tạo ra nhiều giá trị hơn bằng cách chỉ đơn thuần tích hợp và thích ứng công nghệ ngoại sinh không còn tác dụng. Trong những nền kinh tế này, doanh nghiệp phải thiết kế và phát triển sản phẩm và quá trình mới để duy trì lợi thế cạnh tranh, đồng thời chuyển sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn.

<sup>15</sup>Nghị quyết 19/2017/NQ-CP của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020.

<sup>16</sup>Tổng chi quốc gia cho NC&PT (GERD) là một chỉ tiêu thống kê quan trọng hàng đầu. Đây là chỉ tiêu chính được sử dụng để đánh giá cường độ NC&PT của một quốc gia (Tỷ lệ chi quốc gia cho NC&PT trên GDP) và để so sánh quốc tế.

Philippines 51, Thái Lan 60 và Cambodia 57. Riêng chi của Chính phủ cho các sản phẩm công nghệ mới của Việt Nam xếp hạng khá nhất trong số các tiêu chí đạt mức xếp thứ 30 trong năm 2013-2014, nhưng vẫn giảm 9 bậc so với 5 năm trước. Về lĩnh vực này, Singapore dẫn đầu trong khối ASEAN với vị trí thứ 2 thế giới, Malaysia thứ 4, Indonesia 25, Cambodia 46, Philippines 85 và Thái Lan 105.

+ Chất lượng nghiên cứu KH-CN của Việt Nam xếp hạng 89 (tụt 4 bậc sau 5 năm), trong khi ở chỉ tiêu này, Malaysia xếp thứ 27, Indonesia 46, Thái Lan 60, Philippines 91 và Cambodia 101.

+ Số lượng nhà khoa học và kỹ sư của Việt Nam hiện xếp thứ 88 trên thế giới (giảm 37 bậc so với 2008-2009), trong khi thứ hạng của Malaysia là 19, Indonesia 40, Thái Lan 56, Philippine 87 và Cambodia là 110.

+ Về tỷ lệ bằng sáng chế và ứng dụng (trên một triệu dân), Việt Nam xếp thứ 92 thế giới năm 2013-2014, tụt 4 bậc sau 5 năm, trong khi Malaysia xếp thứ 31, Thái Lan 71, Philippines 84, Indonesia 103 và Cambodia xếp thứ 126.

## **2. Cơ hội và thách thức đối với đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới công nghệ và sáng tạo**

### **2.1. Cơ hội**

- Việt Nam nằm trong khu vực Đông Á năng động và tăng trưởng nhanh, đặc biệt khu vực Đông Nam Á sẽ vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất<sup>17</sup>; Khu vực châu Á – Thái Bình Dương, vẫn là điểm đến quan trọng của các công ty đa và xuyên quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam.

- Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo đột phá công nghệ, thay đổi cơ bản phương thức sản xuất với sự kết hợp giữa hệ thống thực và hệ thống ảo; phá bỏ các giới hạn về vật chất của quá trình phát triển; có thể tạo ra quy mô và tốc độ phát triển nhanh và mạnh chưa từng có tiền lệ trong lịch sử về kinh tế, xã hội và môi trường trên toàn cầu, trong khu vực và trong từng nền kinh tế. Nhận thức được

---

<sup>17</sup>Tính toán của Nhóm nghiên cứu Ngân hàng Thế giới.

tầm quan trọng này, các nước trong khu vực cũng đang đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng trưởng dựa nhiều hơn vào công nghệ và đổi mới. Đối với Việt Nam, Chính phủ đang nỗ lực thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng với nhiều biện pháp chính sách đang được thực hiện như ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ : Về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế nước ta đã và đang ngày càng thêm sâu rộng. Cộng đồng kinh tế ASEAN đã thành lập với tự do lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, tự do lưu chuyển vốn và lao động có tay nghề; Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới FTA như EU với những cam kết chưa từng có về quyền người lao động, cải cách DNNN, đấu thầu và mua sắm công, bảo vệ sở hữu trí tuệ, v.v... đã được ký kết, đang chờ phê chuẩn. Điều này mở ra cơ hội cho Việt Nam trong việc học hỏi, hợp tác và chuyển giao công nghệ.

- Năng lực đổi mới sáng tạo đang có chuyển biến tích cực. Năm 2017, Việt Nam được xếp hạng thứ 47/127 về đổi mới sáng tạo toàn cầu, vượt 12 bậc so với 2016 (xếp thứ 59)<sup>18</sup>.

- Nguồn nhân lực trẻ của Việt Nam vẫn còn rời rạc và có tiềm năng lớn nếu được đào tạo tốt.

## **2.2. Thách thức**

*- Thứ nhất, chất lượng nguồn nhân lực thấp, chuyển dịch cơ cấu lao động chưa tương ứng với chuyển dịch cơ cấu sản xuất.* Nguồn nhân lực có trình độ là yếu tố đặc biệt quan trọng để đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng năng suất, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, 5 năm qua nguồn nhân lực của Việt Nam vẫn ít thay đổi về chất, đội ngũ nhân lực chất lượng cao<sup>19</sup>,

---

<sup>18</sup><http://dantri.com.vn/kinh-doanh/chi-so-doi-moi-sang-tao-toan-cau-cua-viet-nam-tang-12-bac-20170615195547588.htm>

<sup>19</sup>Theo đánh giá trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu, chỉ số về giáo dục cơ bản của Việt Nam được xếp thứ hạng cao, nhưng chỉ số đào tạo và giáo dục bậc cao là một trong hai chỉ số kém nhất, Việt Nam xếp thứ 95/142 nước trong năm 2015. Hai chỉ số nâng cao hiệu quả nguồn lực quan trọng nhất để tăng NSLĐ và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế là đào tạo và giáo dục bậc cao (cao đẳng, đại học) và công nghệ vừa thấp lại chậm tiến triển. Năm 2015, Việt Nam chỉ xếp hạng thứ 95 về đào tạo và giáo dục bậc cao, trong khi mức độ sẵn có của công nghệ xếp thứ 92, phản ánh thực tế yếu kém về công nghệ và vốn con người/chất lượng nguồn nhân lực - cũng là 2 yếu tố cần thiết để tăng NSLĐ bền vững.

công nhân kỹ thuật, công nhân lành nghề vẫn còn rất thiếu so với nhu cầu xã hội, để có thể tận dụng cơ hội của hội nhập, nắm bắt và tiếp thu công nghệ. Chưa tính đến chất lượng đào tạo, tỷ lệ lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật rất cao, trên 80% trong suốt giai đoạn 2011-2015<sup>20</sup>. Chất lượng đào tạo, cơ cấu theo ngành nghề, lĩnh vực, sự phân bố theo vùng, miền, địa phương của nguồn nhân lực chưa thực sự phù hợp với nhu cầu sử dụng của xã hội, gây lãng phí nguồn lực của Nhà nước và xã hội. Trong lĩnh vực KHCCN, đội ngũ cán bộ KHCCN tuy tăng về số lượng, nhưng so với dân số thì tỷ lệ này còn thấp so với các nước trong khu vực. Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, thiếu nhiều cán bộ đầu ngành, chuyên gia giỏi, đặc biệt là các chuyên gia về công nghệ.

- *Thứ hai*, KHCCN chưa làm tốt vai trò của việc cung cấp sự sẵn có về công nghệ, tạo ra các phát minh, sáng chế trong phát triển các ngành công nghiệp mới phục vụ cho phát triển công nghiệp. Hệ thống các cơ quan nghiên cứu, trường đại học chưa thực sự làm tốt vai trò cung cấp các giải pháp và kết nối với doanh nghiệp để thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu.

Chỉ cho R&D còn thấp và chưa hiệu quả, chủ yếu của nhà nước, trong khi các nước thành công thì R&D phải có sự tham gia lớn của khu vực doanh nghiệp. Đầu tư cho KHCCN vẫn còn khiêm tốn: Năm 2012, ước tính ngân sách đầu tư cho KHCCN là 13,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,46% tổng chi ngân sách Nhà nước và có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây (tỷ lệ chi KHCCN so tổng chi NSNN năm 2006 là 1,85%; 2010 là 1,60%; năm 2011 là 1,58%). Hơn nữa, mức đầu tư của xã hội và doanh nghiệp ngoài nhà nước cho KHCCN còn rất thấp, khoảng 0,3-0,4% GDP. Như vậy, tổng đầu tư của Việt Nam cho KHCCN hằng năm vẫn dưới 1% GDP, thấp hơn Chiến lược đề ra. Trong khi đó, mức đầu tư của Trung Quốc năm 2010 là 2,2% GDP, của Hàn Quốc là 4,5% GDP. Nếu tới năm 2020, tổng mức đầu tư cho KHCCN của Việt Nam không đạt 2% GDP, thì rất khó để thành công trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước<sup>9</sup>. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, quốc gia nào nền KHCCN càng phát triển thì tỉ trọng đầu tư cho KHCCN của khu vực ngoài nhà nước so với ngân sách nhà nước càng lớn, ví dụ ở các nước

---

<sup>20</sup>Tổng cục Thống kê.

phát triển như tại châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản, tỉ trọng này thường là 3:1 đến 4:1 (TCTK, 2014).

- *Thứ ba*, việc thực hiện các biện pháp chính sách đã ban hành về đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế chưa thu nhiều kết quả. Đến nay, môi trường đầu tư kinh doanh tuy có cải thiện, nhưng vẫn chưa khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ.

- *Thứ tư*, trình độ công nghệ còn thấp, trong khi đó năng lực đổi mới sáng tạo còn thấp và yếu. Tỷ lệ ứng dụng KH&CN vào sản xuất và đời sống còn hạn chế. Vẫn còn tình trạng nhập khẩu các thiết bị, công nghệ lạc hậu, không đồng bộ, kém hiệu quả. Trong giai đoạn 2000-2012, hệ số đổi mới<sup>21</sup> của Việt Nam không có thay đổi về thứ hạng trong 18 nước Châu Á (vẫn đứng thứ 15/18 nước). Theo kết quả điều tra “Công nghệ và cạnh tranh ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2009 - 2012”<sup>22</sup>, chỉ có khoảng 11% số doanh nghiệp đã phát triển những loại hình công nghệ mới. Riêng hoạt động nghiên cứu phát triển, chỉ có 8% số doanh nghiệp có hoạt động và khoảng 5% chỉ là cải tiến công nghệ sẵn có. Đáng lưu ý, 84% doanh nghiệp cho biết là không hề có bất cứ chương trình cải tiến hoặc phát triển công nghệ nào.

- *Thứ năm, thách thức đến từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. Mặc dù Chính phủ đã ban hành chỉ thị nhưng các giải pháp vẫn chưa cụ thể, khu vực doanh nghiệp chưa chuẩn bị tinh thần đón nhận cơ hội và sẵn sàng vượt qua thách thức... Lợi thế về lao động, nhất là lao động chi phí thấp, lợi thế về tài nguyên sẽ giảm đáng kể; các ngành sản xuất thâm dụng lao động, thâm dụng tài nguyên sẽ mất lợi thế và sẽ bị thu hẹp. Dệt may, da giày, gia công lắp ráp, v.v..đang là lợi thế của nước ta hiện nay có thể sớm trở thành bất lợi; hàng triệu lao động có thể mất và phải chuyển đổi việc làm.<sup>23</sup> Tiến bộ công nghệ sẽ gia tăng nhu cầu lao động có kỹ năng cao, làm trầm trọng thêm khoảng cách thu nhập giữa lao động có kỹ năng và không có kỹ năng.

---

<sup>21</sup>Ba yếu tố của Hệ số đổi mới: Tiền phí và tiền nhận được từ bản quyền và giấy phép; Ứng dụng bằng sáng chế được cấp bởi phòng sáng chế và thương hiệu Hoa Kỳ; Bài báo đăng trên tạp chí khoa học kỹ thuật.

<sup>22</sup>Do TCTK và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương thực hiện.

<sup>23</sup>Tổ chức lao động quốc tế dự báo khoảng 56% việc làm ở Đông Nam Á có khả năng bị thay thế bởi công nghệ trong 2 thập kỷ tới.

### **3. Kết luận**

Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên sáng tạo và đổi mới công nghệ diễn ra trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, vừa tạo ra cơ hội cho phát triển nhưng cũng nảy sinh nhiều thách thức mới xuất hiện. Trong bối cảnh đó, đòi hỏi phải có những đổi mới tư duy và sáng tạo, có cam kết mạnh mẽ và chỉ đạo quyết liệt, thống nhất từ Trung ương đến địa phương; phải có những cải cách mạnh mẽ về thể chế thị trường của nền kinh tế để mở rộng không gian và tạo động lực mới cho huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; khuyến khích và tạo điều kiện để tất cả tầng lớp nhân dân đều tham gia vào quá trình đổi mới và phát triển đất nước. Do vậy, trong thời gian tới cần triển khai nhanh các giải pháp chính sách đã ban hành theo Chương trình hành động của Nghị quyết 27/NQ-CP.

Ngoài ra, để chuyển đổi mô hình thành công thì cần tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đặc biệt là doanh nghiệp. Cần có những biện pháp cụ thể hỗ trợ doanh nghiệp để doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ; thực hiện hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ để bảo vệ những doanh nghiệp, cá nhân có đổi mới sáng tạo; khuyến khích tăng hoạt động R&D của doanh nghiệp. Cần kiên quyết buộc các tổng công ty, tập đoàn lớn cả nhà nước và tư nhân (cả FDI) phải tăng cường nghiên cứu và cả tiến ứng dụng công nghệ, tăng năng suất. Cuối cùng là cần đào tạo nhân lực và tăng cường hợp tác nghiên cứu công nghệ cả ở khu vực nghiên cứu lẫn doanh nghiệp.

## **Tài liệu tham khảo**

- Bộ Công thương (2014), *”Đề án công nghiệp hỗ trợ”*, bản dự thảo.
- Bộ Công thương (2016), *Đề án ” Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2016 – 2020”*, bản dự thảo.
- Nguyễn Thị Tuệ Anh (2016), *”Chuyển dịch cơ cấu ngành và đóng góp của chuyển dịch cơ cấu ngành vào chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam”*, Đề tài cấp Bộ.
- Tổ chức Năng suất châu Á (2015), *” Niên giám năng suất châu Á”*.
- Tổng cục Thống kê (2016a), *”Thực trạng và giải pháp nâng cao năng suất lao động của Việt Nam”*.
- Tổng cục Thống kê (2016b), *” Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2011-2015”*.
- Tổng cục Thống kê, *”Niên giám thống kê hàng năm”*.
- Viện Năng suất (2016), *”Báo cáo năng suất Việt Nam”*.
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Tổng cục Thống kê và Trường Đại học Copenhagen (2015), *” Năng lực cạnh tranh công nghệ và cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam – Kết quả điều tra năm 2010 – 2014”*.